BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-37
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch
Ông	Trần Thiên Hà	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Phương	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Hải Sơn	Trưởng ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Số: 140818.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**139.890.308.427**	**143.917.552.105**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**139.260.943.868**	**143.570.712.087**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.060.156.948	16.201.470.041
111.1	1.1	Tiền		7.060.156.948	16.201.470.041
112	1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	36.435.596.650	26.760.163.200
114	2.	Các khoản cho vay	5	2.860.066.612	6.040.161.412
117	3.	Các khoản phải thu	6	-	1.977.500
117.2	3.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	1.977.500
117.4	3.1.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	1.977.500
118	4.	Trả trước cho người bán	7	60.000.000.000	62.000.000.000
119	5.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	33.555.357.138	33.135.665.102
129	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(650.233.480)	(568.725.168)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**629.364.559**	**346.840.018**
131	1.	Tạm ứng		287.397.110	209.814.123
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	304.852.210	65.797.601
134	3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	5.200.000	5.200.000
136	4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	31.915.239	66.028.294
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.135.185.689**	**3.193.506.073**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**1.134.853.433**	**1.134.853.433**
212	1.	Các khoản đầu tư	12	1.350.000.000	1.350.000.000
212.4	1.1	Đầu tư dài hạn khác		1.350.000.000	1.350.000.000
213	2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(215.146.567)	(215.146.567)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**40.714.647**	**99.035.031**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	21.473.833	40.948.400
222	-	*Nguyên giá*		*5.090.663.446*	*5.090.663.446*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.069.189.613)*	*(5.049.715.046)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	14	19.240.814	58.086.631
228	-	*Nguyên giá*		*3.596.296.230*	*3.596.296.230*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.577.055.416)*	*(3.538.209.599)*
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**1.959.617.609**	**1.959.617.609**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	47.310.000	47.310.000
254	2.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	1.912.307.609	1.912.307.609
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**143.025.494.116**	**147.111.058.178**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.638.217.790**	**2.431.074.805**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**2.638.217.790**	**2.431.074.805**
321	1.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		470.000.000	470.000.000
322	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.953.297.211	1.929.774.805
323	3.	Phải trả người lao động		156.685.000	-
324	4.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		24.800.000	-
329	5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	33.435.579	31.300.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**140.387.276.326**	**144.679.983.373**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**140.387.276.326**	**144.679.983.373**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		4.347.276.326	8.639.983.373
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3.654.918.858	9.794.955.580
417.2	4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		692.357.468	(1.154.972.207)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**143.025.494.116**	**147.111.058.178**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
006	1.	Cổ phiếu đang lưu hành		13.528.900	13.528.900
008	2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	12.816.340.000	6.127.140.000
012	3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	8.150.000.000	8.150.000.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	207.624.140.000	145.572.410.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*131.469.340.000*	*130.882.210.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*32.000.000.000*	*2.000.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*40.000.000.000*	*8.000.000.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*4.154.800.000*	*6.688.200.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	517.230.000	525.980.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*517.230.000*	*525.980.000*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	10.330.000	3.433.300.000
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	24	507.220.221	501.300.138
027	*4.1*	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*507.220.221*	*501.300.138*
031	5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	507.220.221	501.300.138
031.1	*5.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*505.577.237*	*501.300.138*
031.2	*5.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.642.984*	-

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.091.990.652	9.115.721
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	132.413.775	8.504.328
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b)	1.959.576.877	611.393
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c)	-	257.570.000
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c)	3.460.331.225	2.905.332.846
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		496.912.856	428.785.128
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		50.074.261	33.490.593
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		230.000.000	6.470.000.000
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**6.329.308.994**	**10.104.294.288**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		461.027.202	2.628.793.500
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	348.780.000	-
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b)	112.247.202	2.628.793.500
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(991.688)	(1.454.165.920)
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		395.007.671	222.727.760
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		57.314.382	39.111.597
32	2.5	Chi phí các dịch vụ khác		10.180.391	296.514.330
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**922.537.958**	**1.732.981.267**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		192.385	824.914
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**192.385**	**824.914**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			
52	4.1	Chi phí lãi vay		-	188.971.457
60		**Cộng chi phí tài chính**		**-**	**188.971.457**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**28**	**2.675.969.730**	**2.482.929.453**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**2.730.993.691**	**5.700.237.025**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	8.1	Thu nhập khác		-	2.600.000
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**-**	**2.600.000**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**2.730.993.691**	**5.702.837.025**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		883.664.016	8.331.019.132
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.847.329.675	(2.628.182.107)
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**29**	**546.198.738**	**1.186.783.642**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	546.198.738	1.186.783.642
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**2.184.794.953**	**4.516.053.383**
500	**XIII.**	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	161	334

Nguyễn Thanh Nghị	Nguyễn Thanh Nghị	Trần Thiên Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***2.730.993.691***	***5.702.837.025***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***139.636.311***	***(1.063.047.866)***
03	- Khấu hao tài sản cố định		58.320.384	202.971.511
04	- Các khoản dự phòng		81.508.312	(1.454.165.920)
06	- Chi phí lãi vay		-	188.971.457
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(192.385)	(824.914)
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		-	***2.628.793.500***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	2.628.793.500
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		-	***(611.393)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	(611.393)
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(5.534.633.480)***	***(8.755.070.471)***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.675.433.450)	(64.328)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		3.180.094.800	(1.618.888.671)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.977.500	11.914.444
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(419.692.036)	(5.678.234.323)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(77.582.987)	71.203.570
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(239.054.609)	(185.000.000)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	-
44	- Lãi vay đã trả		-	(130.761.421)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		2.000.000.000	(82.500.000)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		24.800.000	78.167.311
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		11.436.723	(275.741.165)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		156.685.000	11.168.500
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		2.135.579	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(956.334.388)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(2.664.003.478)***	***(1.487.099.205)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		192.385	824.914
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***192.385***	***824.914***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
76	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.477.502.000)	-
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(6.477.502.000)***	-
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**(9.141.313.093)**	**(1.486.274.291)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**16.201.470.041**	**41.273.785.730**
101.1	- Tiền		16.201.470.041	30.073.785.730
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	11.200.000.000
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**7.060.156.948**	**39.787.511.439**
103.1	- Tiền		7.060.156.948	30.187.511.439
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	9.600.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		229.940.141.708	102.974.435.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(221.572.458.200)	(103.753.598.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		99.943.195.161	832.018.601
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(112.869.522.921)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(50.074.261)	(33.490.593)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.307.319.298	514.962.506
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		2.307.319.298	(514.962.506)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		**5.920.083**	**19.365.208**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**501.300.138**	**372.502.150**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		501.300.138	372.502.150
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*501.300.138*	*372.502.150*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**507.220.221**	**391.867.358**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		507.220.221	391.867.358
42	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*507.220.221*	*391.867.358*

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2017	30/06/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	-	-	135.289.000.000	135.289.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	-	-	135.289.000.000	135.289.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000	306.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000	-	-	-	-	445.000.000	445.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		356.974.238	8.639.983.373	4.516.053.383	-	2.184.794.953	6.477.502.000	4.873.027.621	4.347.276.326
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		356.974.238	9.794.955.580	7.144.235.490	-	337.465.278	6.477.502.000	7.501.209.728	3.654.918.858
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(1.154.972.207)	(2.628.182.107)	-	1.847.329.675	-	(2.628.182.107)	692.357.468
TỔNG CỘNG		**136.396.974.238**	**144.679.983.373**	**4.516.053.383**	**-**	**2.184.794.953**	**6.477.502.000**	**140.913.027.621**	**140.387.276.326**

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 135.289.000.000 đồng; tương đương 13.528.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.14 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**740.400**	**9.331.922.000**
- Cổ phiếu	740.400	9.331.922.000
Của nhà đầu tư	**50.238.386**	**451.866.815.300**
- Cổ phiếu	50.238.386	451.866.815.300
	50.978.786	**461.198.737.300**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	20.066.000	1.301.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	7.040.090.948	16.200.169.041
	7.060.156.948	**16.201.470.041**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.239.513.682	15.745.953.450	6.411.409.907	6.056.069.100
Cổ phiếu Upcom (*)	933.725.500	119.643.200	933.725.500	134.094.100
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	20.570.000.000	20.570.000.000	20.570.000.000	20.570.000.000
	35.743.239.182	**36.435.596.650**	**27.915.135.407**	**26.760.163.200**

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu Upcom được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 30/06/2018.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	2.289.420.883	3.932.829.113
Hoạt động ứng trước tiền bán	570.645.729	2.107.332.299
	2.860.066.612	**6.040.161.412**

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**35.743.239.182**	**27.915.135.407**	**15.865.596.650**	**6.190.163.200**	**1.506.500.277**	**39.894.693**	**(814.142.809)**	**(1.194.866.900)**	**36.435.596.650**	**26.760.163.200**
Cổ phiếu niêm yết (*)	14.239.513.682	6.411.409.907	15.745.953.450	6.056.069.100	1.506.492.277	39.889.193	(52.509)	(395.230.000)	15.745.953.450	6.056.069.100
- TDG	14.239.374.423	6.212.630.000	15.745.524.000	5.817.400.000	1.506.149.577	-	-	(395.230.000)	15.745.524.000	5.817.400.000
- VND	139.259	198.779.907	86.750	238.260.000	-	39.480.093	(52.509)	-	86.750	238.260.000
- Cổ phiếu lẻ	-	-	342.700	409.100	342.700	409.100	-	-	342.700	409.100
Cổ phiếu Upcom (*)	933.725.500	933.725.500	119.643.200	134.094.100	8.000	5.500	(814.090.300)	(799.636.900)	119.643.200	134.094.100
- NOS	788.725.500	788.725.500	26.410.200	98.875.000	-	-	(762.315.300)	(689.850.500)	26.410.200	98.875.000
- BLI	145.000.000	145.000.000	93.225.000	35.213.600	-	-	(51.775.000)	(109.786.400)	93.225.000	35.213.600
- Cổ phiếu lẻ	-	-	8.000	5.500	8.000	5.500	-	-	8.000	5.500
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	20.570.000.000	20.570.000.000							20.570.000.000	20.570.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCK)	320.000.000	320.000.000							320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000							105.000.000	105.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI)	20.145.000.000	20.145.000.000							20.145.000.000	20.145.000.000
	35.743.239.182	**27.915.135.407**	**15.865.596.650**	**6.190.163.200**	**1.506.500.277**	**39.894.693**	**(814.142.809)**	**(1.194.866.900)**	**36.435.596.650**	**26.760.163.200**

Ghi chú:

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2018.

(**) Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 30/06/2018 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	1.977.500
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	33.555.357.138	33.135.665.102
- *Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)*	*88.651.869*	*98.459.833*
- *Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ*	*32.872.205.269*	*32.872.205.269*
- *Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác*	*594.500.000*	*165.000.000*
	33.555.357.138	**33.137.642.602**

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Vàng An Phát [1]	30.000.000.000	29.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa [2]	16.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Việt Á [3]	14.000.000.000	15.000.000.000
	60.000.000.000	**62.000.000.000**

(1) Khoản ứng trước để mua cổ phiếu OTC và trái phiếu doanh nghiệp do đối tác này đang nắm giữ theo hợp đồng số 150/2018/APSI-HĐĐC ngày 15/06/2018, đáo hạn ngày 20/08/2018. Đã thanh lý theo Biên bản thanh lý tại ngày 03/08/2018.

(2) Khoản ứng trước để mua cổ phiếu OTC và trái phiếu doanh nghiệp do đối tác này đang nắm giữ theo hợp đồng ký ngày 15/12/2017, đã hết hạn tại ngày 28/02/2018 và tiếp tục gia hạn thời gian thực hiện của cả hai hợp đồng đến 31/07/2018. Đã thanh lý theo Biên bản thanh lý tại ngày 31/07/2018.

(3) Khoản ứng trước để mua cổ phiếu OTC và trái phiếu doanh nghiệp do đối tác này đang nắm giữ theo hợp đồng ngày 15/12/2017, đã hết hạn tại ngày 28/02/2018 và tiếp tục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến 31/07/2018. Đã thanh lý theo Biên bản thanh lý tại ngày 31/07/2018.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**33.170.857.232**	**(568.725.168)**	**(216.151.963)**	**134.643.651**	**(650.233.480)**	**(568.725.168)**
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	133.651.963	-	(133.651.963)	-	(133.651.963)	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	32.872.205.269	(568.725.168)	-	134.643.651	(434.081.517)	(568.725.168)
- Phải thu hoạt động tư vấn	165.000.000	-	(82.500.000)	-	(82.500.000)	-
	33.170.857.232	**(568.725.168)**	**(216.151.963)**	**134.643.651**	**(650.233.480)**	**(568.725.168)**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí giao dịch tại các sàn và Trung tâm lưu ký	223.355.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	38.366.276	22.666.667
Chi phí thuê văn phòng	43.130.934	43.130.934
	304.852.210	**65.797.601**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5.200.000	5.200.000
	5.200.000	**5.200.000**

b) Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc tiền thuê nhà	37.310.000	37.310.000
	47.310.000	**47.310.000**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	31.915.239	66.028.294
	31.915.239	**66.028.294**

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt) (*)	1.350.000.000	1.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(215.146.567)	(215.146.567)
	1.134.853.433	**1.134.853.433**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp 1.350.000.000 đồng (tương đương 135.000 cổ phần). Số dự phòng được trích lập theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức khỏe Việt.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có nguyên giá tại ngày 30/06/2018 là 5.090.663.446 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 5.069.189.613 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 19.474.567 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 30/06/2018 là 3.596.296.230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 3.577.055.416 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 38.845.817 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.687.801.501	1.687.801.501
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	104.506.108	104.506.108
Số dư cuối kỳ	**1.912.307.609**	**1.912.307.609**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	117.383.285	368.783.231
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	865.186.572	818.987.834
Thuế Thu nhập cá nhân	970.727.354	739.003.740
Các loại thuế khác	-	3.000.000
	1.953.297.211	**1.929.774.805**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31.300.000	31.300.000
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	2.135.579	-
	33.435.579	**31.300.000**

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5,599%	7.575.000.000	5,599%	7.575.000.000
Ông Trần Thiên Hà	5,632%	7.620.000.000	5,632%	7.620.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6,123%	8.284.000.000	6,123%	8.284.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC	13,472%	18.225.800.000	13,472%	18.225.800.000
Các cổ đông khác	69,174%	93.584.200.000	69,174%	93.584.200.000
	100%	**135.289.000.000**	**100%**	**135.289.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.654.918.858	9.794.955.580
Lợi nhuận chưa thực hiện	692.357.468	(1.154.972.207)
	4.347.276.326	**8.639.983.373**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	9.794.955.580	356.974.238
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	692.357.468	(2.628.182.107)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	337.465.278	7.144.235.490
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	10.132.420.858	7.501.209.728
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(6.477.502.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**3.654.918.858**	**7.501.209.728**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	9.794.955.580
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	66,13%	6.477.502.000
Lợi nhuận chưa phân phối	33,87%	3.317.453.580

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.528.900	13.528.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.528.900	13.528.900
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.528.900*	*13.528.900*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.528.900	13.528.900
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.528.900*	*13.528.900*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.816.340.000	1.112.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	5.015.000.000
	12.816.340.000	**6.127.140.000**

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	8.150.000.000	8.150.000.000
	8.150.000.000	**8.150.000.000**

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	131.469.340.000	130.882.210.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	32.000.000.000	2.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	40.000.000.000	8.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.154.800.000	6.688.200.000
	207.624.140.000	**145.572.410.000**

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	517.230.000	525.980.000
	517.230.000	**525.980.000**

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	10.330.000	3.433.300.000
	10.330.000	**3.433.300.000**

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**507.220.221**	**501.300.138**
1. Nhà đầu tư trong nước	505.577.237	501.300.138
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.642.984	-
	507.220.221	**501.300.138**

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**507.220.221**	**501.300.138**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	505.577.237	501.300.138
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1.642.984	-
	507.220.221	**501.300.138**

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**2.289.420.883**	**3.932.829.113**
1.1 Phải trả gốc margin	2.289.420.883	3.932.829.113
Nhà đầu tư trong nước	*2.289.420.883*	*3.932.829.113*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**570.645.729**	**2.107.332.299**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	570.645.729	2.107.332.299
Nhà đầu tư trong nước	*570.645.729*	*2.107.332.299*
	2.860.066.612	**6.040.161.412**

27 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		817.531.000	715.742.730	132.413.775	348.780.000	8.504.328	-
- VND	20.020	631.829.000	544.520.730	126.788.352	347.610.000	8.504.328	-
- AMD	3.000	22.500.000	23.670.000	-	1.170.000	-	-
- TDG	12.720	163.202.000	147.552.000	5.625.423	-	-	-
		817.531.000	**715.742.730**	**132.413.775**	**348.780.000**	**8.504.328**	-

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2018	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018	Chênh lệch tăng kỳ này	Chênh lệch giảm kỳ này
		VND	VND	VND		VND
FVTPL	**35.743.239.182**	**36.435.596.650**	**692.357.468**	**(1.154.972.207)**	**1.959.576.877**	**(112.247.202)**
Cổ phiếu niêm yết	14.239.513.682	15.745.953.450	1.506.439.768	(355.340.807)	1.901.562.977	(39.782.402)
- TDG	14.239.374.423	15.745.524.000	1.506.149.577	(395.230.000)	1.901.379.577	-
- VND	139.259	86.750	(52.509)	39.480.093	-	(39.532.602)
- Cổ phiếu lẻ	-	342.700	342.700	409.100	183.400	(249.800)
Cổ phiếu Upcom	933.725.500	119.643.200	(814.082.300)	(799.631.400)		(72.464.800)
- NOS	788.725.500	26.410.200	(762.315.300)	(689.850.500)	-	(72.464.800)
- BLI	145.000.000	93.225.000	(51.775.000)	(109.786.400)	58.011.400	-
- Cổ phiếu lẻ	-	8.000	8.000	5.500	2.500	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.570.000.000	20.570.000.000				
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCK)	320.000.000	320.000.000				
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000				
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI)	20.145.000.000	20.145.000.000				
	35.743.239.182	**36.435.596.650**	**692.357.468**	**(1.154.972.207)**	**1.959.576.877**	**(112.247.202)**

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	257.570.000
Từ các khoản cho vay	3.460.331.225	2.905.332.846
	3.460.331.225	**3.162.902.846**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.185.237.000	1.184.090.258
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	114.926.986	122.581.008
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	58.320.384	202.971.511
Chi phí thuế, phí và lệ phí	278.927.064	234.081.186
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	82.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.286.883	491.799.124
Chi phí khác	345.771.413	247.406.366
	2.675.969.730	**2.482.929.453**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.730.993.691	5.702.837.025
Các khoản điều chỉnh tăng	-	231.081.186
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*231.081.186*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.730.993.691	5.933.918.211
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**546.198.738**	**1.186.783.642**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.184.794.953	4.516.053.383
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.184.794.953	4.516.053.383
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.528.900	13.528.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**161**	**334**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.060.156.948	-	16.201.470.041	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	36.435.596.650	-	26.760.163.200	-
Các khoản cho vay	2.860.066.612	-	6.040.161.412	-
Các khoản phải thu	33.555.357.138	(650.233.480)	33.137.642.602	(568.725.168)
	79.911.177.348	**(650.233.480)**	**82.139.437.255**	**(568.725.168)**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	33.435.579	31.300.000
	33.435.579	**31.300.000**

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	36.435.596.650	-	-	36.435.596.650
	36.435.596.650	-	-	**36.435.596.650**
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.760.163.200	-	-	26.760.163.200
	26.760.163.200	-	-	**26.760.163.200**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.060.156.948	-	-	7.060.156.948
Các khoản cho vay	2.860.066.612	-	-	2.860.066.612
Các khoản phải thu	32.905.123.658	-	-	32.905.123.658
	42.825.347.218	-	-	**42.825.347.218**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.201.470.041	-	-	16.201.470.041
Các khoản cho vay	6.040.161.412	-	-	6.040.161.412
Các khoản phải thu	32.568.917.434	-	-	32.568.917.434
	54.810.548.887	-	-	**54.810.548.887**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	33.435.579	-	-	33.435.579
	33.435.579	**-**	**-**	**33.435.579**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	31.300.000	-	-	31.300.000
	31.300.000	**-**	**-**	**31.300.000**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	546.987.117	2.091.990.652	3.460.331.225	230.000.000	6.329.308.994
Chi phí hoạt động	452.322.053	461.027.202	(991.688)	10.180.391	922.537.958
Doanh thu không phân bổ	-	-	-		192.385
Chi phí không phân bổ	-	-	-		2.675.969.730
Kết quả hoạt động	**94.665.064**	**1.630.963.450**	**3.461.322.913**	**219.819.609**	**2.730.993.691**
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.912.307.609	64.350.732.057	2.860.023.331	69.123.062.997	69.123.062.997
Tài sản không phân bổ					73.902.431.119
Tổng tài sản	**1.912.307.609**	**64.350.732.057**	**2.860.023.331**	**69.123.062.997**	**143.025.494.116**
Nợ phải trả không phân bổ					2.638.217.790
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	**2.638.217.790**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	-	-
Thu nhập của Tổng Giám đốc	259.368.000	259.368.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018